



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30
<i>Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu</i>	30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trúc Thôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Trúc, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Huy Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Trọng Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đồng Tuấn Vũ	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Trúc Thôn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Địa chỉ: Thôn Trúc, phường Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



ĐẶNG VĂN VIỆT

Số : 219/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Trúc Thôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được lập ngày 07/02/2018 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trúc Thôn tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature of Đặng Ngọc Khánh.

NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2505-2017-126-1

Ghi chú: Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 204/BCKT/TC/NV5 ngày 07/03/2018 do đơn vị điều chỉnh lại chỉ tiêu "Chi khác từ hoạt động kinh doanh" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ 486.999.201 đồng thành 474.546.507 đồng, các chỉ tiêu khác không thay đổi.

4-
TY
HỮU
HẠN
AN
H
IAI
V-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.373.829.887	89.208.352.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.094.999.534	18.815.217.376
1. Tiền	111		6.094.999.534	11.815.217.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.843.335.579	9.310.123.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.429.159.133	8.732.566.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.472.709.262	3.073.743.194
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.910.147.787	1.470.885.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.290.177.703)	(4.288.569.652)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	321.497.100	321.497.100
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	69.927.718.774	60.306.442.982
1. Hàng tồn kho	141		73.737.734.653	64.979.807.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.810.015.879)	(4.673.364.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.776.000	776.568.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	60.945.000	301.353.331
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	446.831.000	475.215.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.538.347.718	96.717.826.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.307.174.127	3.209.330.542
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	3.307.174.127	3.209.330.542
II. Tài sản cố định	220		80.936.798.110	93.341.829.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	80.936.798.110	93.341.829.007
- Nguyên giá	222		239.126.850.655	236.915.394.968
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(158.190.052.545)	(143.573.565.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		76.400.000	76.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(76.400.000)	(76.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	2.984.707.608	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.984.707.608	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		309.667.873	166.666.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	309.667.873	166.666.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.912.177.605	185.926.178.745

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.732.551.599	119.088.947.069
I. Nợ ngắn hạn	310		71.649.389.877	74.483.828.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	42.140.469.763	37.893.551.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.839.353.071	4.032.270.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.228.299.901	2.837.444.618
4. Phải trả người lao động	314		17.053.623.351	16.413.969.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	365.485.448	295.516.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.116.958.343	996.490.053
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	7.905.200.000	12.014.585.127
II. Nợ dài hạn	330		37.083.161.722	44.605.118.674
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	12.779.103.400	20.684.303.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	24.304.058.322	23.920.815.274
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.179.626.006	66.837.231.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	77.179.626.006	66.837.231.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411a, 411b)	411		55.000.000.000	55.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.700.000.000	3.700.000.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(272.320.000)	(272.320.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		600.000.000	600.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18.151.946.006	7.809.551.676
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.912.177.605	185.926.178.745

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Hoà

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Quyên

Dương Thị Quyên



Đặng Văn Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	350.545.433.173	353.914.405.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.820.000	31.507.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350.520.613.173	353.882.898.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	311.073.761.604	315.446.184.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.446.851.569	38.436.713.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	649.780.543	248.939.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.823.698.883	3.465.099.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.625.374.727	3.093.750.168
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.176.920.022	7.181.970.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.750.957.979	18.203.976.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.345.055.228	9.834.606.911
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.088.121.676	2.196.616.681
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.443.683.992	2.621.549.780
13. Lợi nhuận khác	40		(1.355.562.316)	(424.933.099)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.989.492.912	9.409.673.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.647.098.582	2.116.488.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.342.394.330	7.293.185.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20.6	1.890	1.333
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Hoà

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Quyên

Dương Thị Quyên



Đặng Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	17.286.674.427	20.793.844.527
1. Lợi nhuận trước thuế	12.989.492.912	9.409.673.812
2. Điều chỉnh cho các khoản	16.448.860.303	19.118.235.777
+ Khấu hao tài sản cố định	14.959.507.803	14.361.541.273
+ Các khoản dự phòng	(861.741.007)	2.114.360.234
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.226.347	88.974.020
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(280.507.567)	(540.389.918)
+ Chi phí lãi vay	2.625.374.727	3.093.750.168
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.438.353.215	28.527.909.589
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	529.720.984	(1.704.649.739)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.757.926.734)	(3.738.076.561)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	2.816.214.344	3.254.166.677
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	97.407.121	260.881.896
- Tiền lãi vay đã trả	(2.746.794.490)	(2.974.849.577)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.683.703.506)	(1.335.629.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	67.950.000	483.037.416
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(474.546.507)	(1.978.945.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(9.986.080.795)	(30.779.885.835)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.132.588.007)	(32.353.734.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		445.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		960.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	146.507.212	168.393.705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(12.014.585.127)	14.597.018.527
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	13.667.952.110	84.191.193.054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.682.537.237)	(69.591.894.527)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.713.991.495)	4.610.977.219
Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.815.217.376	14.235.563.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.226.347)	(31.322.954)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.094.999.534	18.815.217.376

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Hoà

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Thị Quyên

Dương Thị Quyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Trúc, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất Gạch ốp lát, Gạch chịu lửa, đất đèn, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Y
JUH
N
IG
AN
T

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi

đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	Tiền mặt tại quỹ	1.601.499.232		1.520.438.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.493.500.302		10.294.778.857	
Tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000		7.000.000.000	
Cộng	14.094.999.534		18.815.217.376	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
a) Phải thu khách hàng	7.429.159.133		8.732.566.754	
- Công ty cổ phần luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232		1.460.076.232	
- Nhà máy gạch Granit COSECO Long Hải	574.426.301		574.426.301	
- Chi nhánh Công ty cổ phần GTTN - Nhà máy Luyện thép Lưu Xí	679.140.000		1.014.750.000	
- Công ty TNHH TM & DV Sao đỏ	581.557.295		581.557.295	
- Cửa hàng VLXD Phú Lâm	-		902.149.876	
- Công ty TNHH Thuận Thắng	532.877.600		-	
- Phải thu khách hàng khác	3.601.081.705		4.199.607.050	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	7.429.159.133		8.732.566.754	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
a) Trả trước cho người bán	2.472.709.262		3.073.743.194	
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng đô thị Việt Nam	156.000.000		-	
- Công ty TNHH một thành viên TM và DV An Thành Phát	-		326.778.253	
- Foshan Vikia Trading Co., Ltd	-		397.987.300	
- Công ty TNHH thiết bị gốm sứ Glisten Việt Nam	2.012.820		358.412.820	
- Công ty CP tư vấn, xây dựng công nghiệp và Hoạt động Khoáng	580.800.000		580.800.000	
- Hợp tác xã công nghiệp 19-8	204.007.500		-	
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư & XD Mở	802.810.655		719.045.455	
- Trả trước cho người bán khác	727.078.287		690.719.366	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	2.472.709.262		3.073.743.194	

5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.685.168.574	300.000.000	1.105.482.522	300.000.000
- CTCP Vật liệu Xây dựng Côn Sơn (Cổ tức)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- Phải thu do chi âm Quỹ phúc lợi	1.047.269.773	-	580.266.373	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	134.000.355	-	-	-
- Khác	203.898.446	-	225.216.149	-
Tạm ứng	979.999.196	-	209.683.237	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	244.980.017	-	155.720.127	-
- Bảo hiểm xã hội	191.019.499	-	108.159.685	-
- Bảo hiểm y tế	30.003.166	-	27.672.112	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.157.292	-	18.088.270	-
- Khác	1.800.060	-	1.800.060	-
Cộng	2.910.147.787	300.000.000	1.470.885.886	300.000.000

6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	321.497.100	321.497.100
Cộng	321.497.100	321.497.100

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

7 . Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	34.045.578.461	(1.015.444.017)	24.916.018.960	(1.306.728.590)
- Công cụ, dụng cụ	847.633.679	-	443.222.393	-
- Chi phí SXKD dở dang	795.866.525	-	589.494.334	-
- Thành phẩm	34.447.631.102	(294.567.862)	36.511.632.131	(866.632.347)
- Hàng hóa	3.601.024.886	(2.500.004.000)	2.519.440.101	(2.500.004.000)
Cộng	73.737.734.653	(3.810.015.879)	64.979.807.919	(4.673.364.937)

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí cấp phép quyền khai thác khoáng sản	-	174.236.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	60.945.000	127.117.331
Cộng	60.945.000	301.353.331

9 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.307.174.127	-	3.209.330.542	-
Cộng	3.307.174.127	0	3.209.330.542	0

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	13.651.457.312	212.330.529.998	10.582.005.382	351.402.276	236.915.394.968
Số tăng trong năm	-	1.065.590.581	1.558.590.364	-	2.624.180.945
<i>Mua trong năm</i>	-	1.065.590.581	1.558.590.364	-	2.624.180.945
Số giảm trong năm	-	330.000.000	82.725.258	-	412.725.258
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	330.000.000	-	-	330.000.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	82.725.258	-	82.725.258
Số dư cuối năm	13.651.457.312	213.066.120.579	12.057.870.488	351.402.276	239.126.850.655
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.567.993.699	126.467.163.581	7.217.006.405	321.402.276	143.573.565.961
Số tăng trong năm	897.814.986	13.533.157.599	502.711.055	25.824.163	14.959.507.803
<i>Khấu hao trong năm</i>	897.814.986	13.533.157.599	502.711.055	25.824.163	14.959.507.803
Số giảm trong năm	-	330.000.000	13.021.219	-	343.021.219
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	330.000.000	-	-	330.000.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	13.021.219	-	13.021.219
Số dư cuối năm	10.465.808.685	139.670.321.180	7.706.696.241	347.226.439	158.190.052.545
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.083.463.613	85.863.366.417	3.364.998.977	30.000.000	93.341.829.007
Tại ngày cuối năm	3.185.648.627	73.395.799.399	4.351.174.247	4.175.837	80.936.798.110

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		Cộng
	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		76.400.000	76.400.000
Số dư cuối năm	0	76.400.000	76.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		76.400.000	76.400.000
Số cuối năm	0	76.400.000	76.400.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	-	0
Tại ngày cuối năm	0	-	0

12 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.984.707.608	-
- <i>Dở dang mua sắm máy móc thiết bị</i>	1.275.710.000	-
- <i>Dự án mở rộng Dây chuyền nhà máy gạch ốp lát</i>	1.708.997.608	-
	2.984.707.608	0

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí trả trước dài hạn khác	309.667.873	166.666.663
Cộng	309.667.873	166.666.663

14 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	42.140.469.763	42.140.469.763	37.893.551.285	37.893.551.285
- China tiancheng group limited	0	0	2.491.264.167	2.491.264.167
- Công ty TNHH Friitta Việt Nam	1.313.656.260	1.313.656.260	2.190.848.260	2.190.848.260
- Cty TNHH than Hưng Thịnh Phát	7.017.636.125	7.017.636.125	3.385.284.416	3.385.284.416
- Cty TNHH MTV Hoàng Thành Sao Đỏ	9.102.683.754	9.102.683.754	10.423.257.871	10.423.257.871
- Stone trading Limited	2.867.729.300	2.867.729.300	0	0
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	21.838.764.324	21.838.764.324	19.402.896.571	19.402.896.571
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	42.140.469.763	42.140.469.763	37.893.551.285	37.893.551.285

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.839.353.071	4.032.270.782
- Công ty TNHH một thành viên TM và DV An Thành Phát	-	258.812.126
- Công ty cổ phần vận tải và xây dựng Đại Phong	-	542.966.800
- Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng Hà Giang	-	271.073.500
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Gia Phong tại Thái Nguyên	-	247.460.500
- Công ty TNHH Hùng Hằng	100	313.834.100
- Công ty cổ phần SX & TM Lam Sơn	127.446.600	-
- Công ty TNHH Gạch Tuynel Minh Du	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Mạnh Ngân	-	317.096.900
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Việt Phúc Đức	-	304.471.000
- Cửa hàng VLXD Lê Thành	286.825.579	23.072.885
- Công ty TNHH Thiên Kê	94.966.118	13.798
- Cửa Hàng VLXD Hùng Hồng	118.849.900	16.876.400
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.111.264.774	1.736.592.773
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	1.839.353.071	4.032.270.782

16 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		31/12/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.292.244.065	12.179.125.671	12.785.794.934	-	685.574.802	-	685.574.802
Thuế XNK	-	66.541.230	324.707.391	384.199.556	-	7.049.065	-	7.049.065
Thuế TNDN	-	1.350.345.938	2.647.098.582	3.683.703.506	-	313.741.014	-	313.741.014
Thuế TNCN	28.384.562	-	110.773.652	31.702.042	-	50.687.048	-	50.687.048
Thuế tài nguyên	-	108.334.870	732.210.022	677.386.450	-	163.158.442	-	163.158.442
Thuế đất	446.831.000	-	1.602.614.632	1.602.614.632	446.831.000	-	-	-
Thuế khác	-	19.978.515	277.844.119	289.733.104	-	8.089.530	-	8.089.530
Cộng	475.215.562	2.837.444.618	17.874.374.069	19.455.134.224	446.831.000	1.228.299.901	446.831.000	1.228.299.901

(*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:

2.647.098.582

2.647.098.582

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay phải trả	39.415.090	160.834.853
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	186.000.000	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	140.070.358	134.682.052
Cộng	365.485.448	295.516.905

18 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	210.237.216	106.786.177
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	706.721.127	689.703.876
+ Phải trả về cổ tức	615.359.714	615.359.714
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.361.413	74.344.162
Cộng	1.116.958.343	996.490.053

19 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2017
19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.905.200.000	21.573.152.110	25.682.537.237	12.014.585.127
Vay ngắn hạn	-	13.667.952.110	17.767.537.237	4.099.585.127
a, Vay ngắn hạn (VND)	-	13.667.952.110	17.767.537.237	4.099.585.127
<i>BIDV - CN Bắc Hải Dương</i>	-	13.667.952.110	17.147.537.237	3.479.585.127
<i>Ông Đặng Văn Việt</i>	-	-	620.000.000	620.000.000
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	7.905.200.000	7.905.200.000	7.915.000.000	7.915.000.000
<i>BIDV - CN Bắc Hải Dương</i>	7.905.200.000	7.905.200.000	7.915.000.000	7.915.000.000
<i>(1)</i>				
19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.779.103.400	-	7.905.200.000	20.684.303.400
Vay dài hạn	12.779.103.400	-	7.905.200.000	20.684.303.400
- Vay dài hạn (VND)	12.779.103.400	-	7.905.200.000	20.684.303.400
<i>BIDV - CN Bắc Hải Dương</i>	12.779.103.400	-	7.905.200.000	20.684.303.400
<i>(1)</i>				

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/219089/HĐTD ngày 23/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần. Số tiền vay tối đa là 775.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư 01 xe ô tô Camry 2.5Q, 05 chỗ. Lãi suất: 10,5%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất của Ngân hàng quy định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay;

Hợp đồng tín dụng số 02/2015/219089/HĐTD ngày 08/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư nâng cấp, mở rộng lò tuynel sản xuất gạch chịu lửa công suất 12.000 tấn/năm. Lãi suất: 10,5%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất của Ngân hàng quy định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trên thửa đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 569029, vào sổ số T01211 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 21/07/2008 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 219089B/10/HĐTCBĐS ký kết ngày 06/07/2010, công chứng ngày 08/07/2010, máy móc thiết bị hình thành từ dự án vay vốn Đầu tư nâng cấp, mở rộng lò tuynel sản xuất gạch chịu lửa công suất 12.000 tấn/năm theo Hợp đồng thế chấp là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 02/2015/219089/HĐBĐ ngày 08/04/2015.

Hợp đồng tín dụng số 03/2015/219089/HĐTD ngày 26/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần. Số tiền vay tối đa là 24.465.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư, cải tạo nâng cấp 2 dây chuyền sản xuất gạch ốp, lát, lãi suất: 10%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất của Ngân hàng quy định. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 219089B/10/HĐTCBĐS ngày 06/07/2010, số 219089A/10/HĐTCBĐS ngày 06/07/2010, số 02/2009/HĐTC ngày 23/11/2009, số 01/2010/HĐTC ngày 06/07/2010.

20 . Dự phòng phải trả	31/12/2017	01/01/2017
- Dự phòng phải trả dài hạn	24.304.058.322	23.920.815.274
+ Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	24.304.058.322	23.920.815.274
Cộng	24.304.058.322	23.920.815.274

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 45.000 đồng/m³ và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m³ đất.

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 30)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Thép Việt Nam	22.060.000.000	22.060.000.000
Các cổ đông khác	32.940.000.000	32.940.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2017	1/1/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.232	27.232
- Cổ phiếu phổ thông	27.232	27.232
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.472.768	5.472.768
- Cổ phiếu phổ thông	5.472.768	5.472.768
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2017	1/1/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000

21.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2017	1/1/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.342.394.330	7.293.185.431
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.342.394.330	7.293.185.431
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.472.768	5.472.768
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.890	1.333

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
1	. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.545.433.173	353.914.405.397
	Cộng	350.545.433.173	353.914.405.397
2	. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	311.073.761.604	315.446.184.838
	Cộng	311.073.761.604	315.446.184.838
3	. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280.507.567	94.935.372
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	270.711.779	59.055.682
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		94.948.858
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	717.612	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.843.585	
	Cộng	649.780.543	248.939.912
4	. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	2.625.374.727	3.093.750.168
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(217.640.245)
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	179.866.485	500.015.950
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18.457.671	88.974.020
	Cộng	2.823.698.883	3.465.099.893
5	. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	605.839.728	484.177.169
	- Chi phí nhân công	2.895.972.714	1.913.422.337
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	326.502.264	283.628.464
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.777.761.590	2.647.264.742
	- Chi phí bằng tiền khác	570.843.726	1.853.477.908
	Cộng	6.176.920.022	7.181.970.620
6	. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nhân công	8.703.902.849	10.205.145.299
	- Chi phí nguyên vật liệu	830.614.310	733.129.468
	- Chi phí KHTSCĐ	447.985.621	505.897.555
	- Thuế, phí và lệ phí	1.469.714.648	1.210.565.874
	- Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(19.000.000)	113.954.081
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.219.226.455	3.562.057.505
	- Chi phí bằng tiền khác	2.098.514.096	1.873.226.265
	Cộng	16.750.957.979	18.203.976.047

	Năm nay	Năm trước
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		445.454.546
- Thu nhập từ thanh lý phế phẩm	412.185.400	745.234.200
- Thu từ nhập lại hàng thừa khi kiểm kê		650.444.820
- Các khoản khác	675.936.276	355.483.115
Cộng	1.088.121.676	2.196.616.681
8 . Chi phí khác		
- Lỗ thanh lý tài sản cố định (Xe tải bị cháy)	69.704.039	
- Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho bán được trong kỳ	(527.376.827)	
- Các khoản phạt	0	1.172.768.091
- Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho	169.814.485	359.537.298
- Chi phí trong giai đoạn ngừng để sửa chữa TSCĐ theo kế hoạch	2.731.542.295	822.974.132
- Chi phí khác		266.270.259
Cộng	2.443.683.992	2.621.549.780
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	12.989.492.912	9.409.673.812
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	246.000.000	1.172.768.091
- Các khoản điều chỉnh tăng	246.000.000	1.172.768.091
+ Chi phí khác không hợp lý hợp lệ	246.000.000	1.172.768.091
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Thu nhập tính thuế TNDN (a)+(b)	13.235.492.912	10.582.441.903
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	2.647.098.582	2.116.488.381
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.848.663.067	243.841.683.062
Chi phí nhân công	51.051.589.869	51.234.807.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.959.507.803	13.538.567.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.928.338.275	26.199.895.994
Chi phí khác bằng tiền	7.213.540.591	5.908.679.284
Cộng	334.001.639.605	340.723.632.994

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Hà Nội	Cổ đồng sáng lập

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc, Thù lao HĐQT, ban Kiểm soát năm 2017:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thù lao HĐQT, ban Kiểm soát	306000000
2	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	976800000
3	Thu nhập Kế toán trưởng	184800000
Cộng		1.467.600.000

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	14.094.999.534	-	18.815.217.376	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.114.327.707	-	9.838.049.276	-
Cộng	28.209.327.241	-	28.653.266.652	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	1/1/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			43.257.428.106	38.890.041.338
Chi phí phải trả			365.485.448	295.516.905
Các khoản vay			20.684.303.400	32.698.888.527
Cộng			64.307.216.954	71.884.446.770

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2017)			
Các khoản vay	-	12.779.103.400	12.779.103.400
Phải trả người bán	42.140.469.763	-	42.140.469.763
Chi phí phải trả	365.485.448	-	365.485.448
Phải trả khác	1.116.958.343	-	1.116.958.343
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Các khoản vay	4.099.585.127	20.684.303.400	24.783.888.527
Phải trả người bán	37.893.551.285	-	37.893.551.285
Chi phí phải trả	295.516.905	-	295.516.905
Chi phí phải trả nội bộ	-	-	-
Phải trả khác	996.490.053	-	996.490.053

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công TNHH Hãng kiểm toán AASC.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được Tổng Giám đốc phê duyệt đề ban hành vào ngày 07/02/2018.

Người lập biểu

Thoa

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Quyên

Dương Thị Quyên

Hải Dương, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Việt

07
3 T
TH
ÁI
NH
NA
N

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000		516.366.245	59.544.046.245
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.293.185.431	7.293.185.431
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	0	7.809.551.676	66.837.231.676
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.342.394.330	10.342.394.330
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	0	18.151.946.006	77.179.626.006

